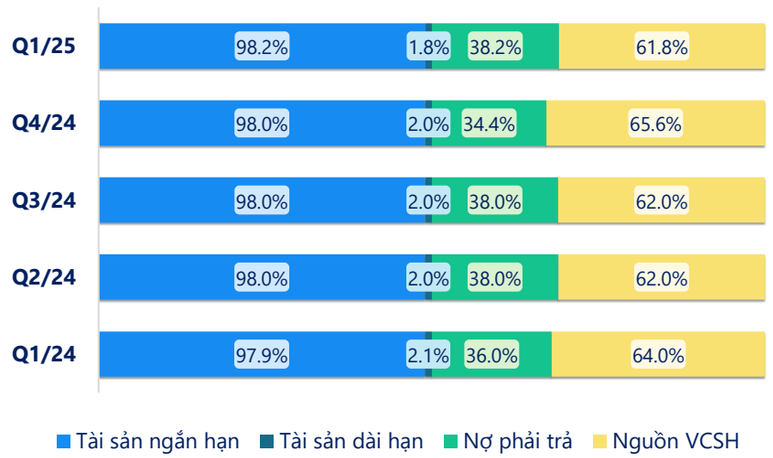
FireAnt

CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,077
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,125
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
P/E	118.0
EPS	92

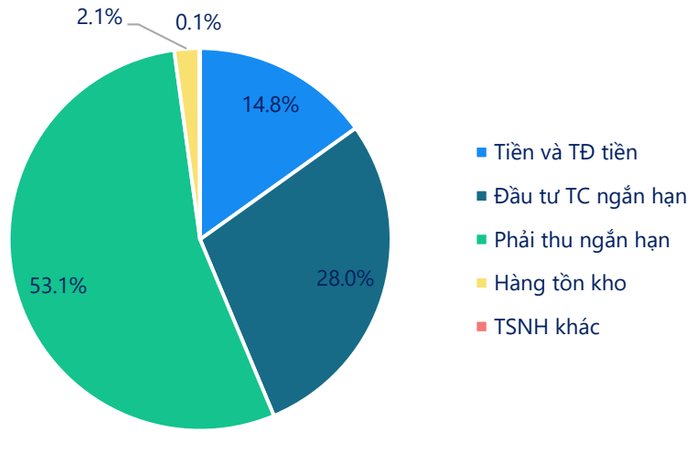
	YTD	1T	3T	6T
TMX	9.1%	8.0%	9.1%	11.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



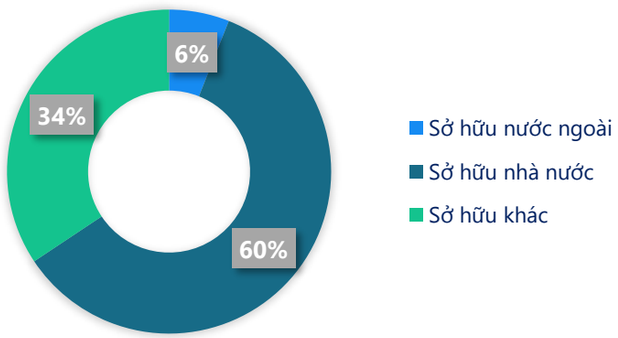
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



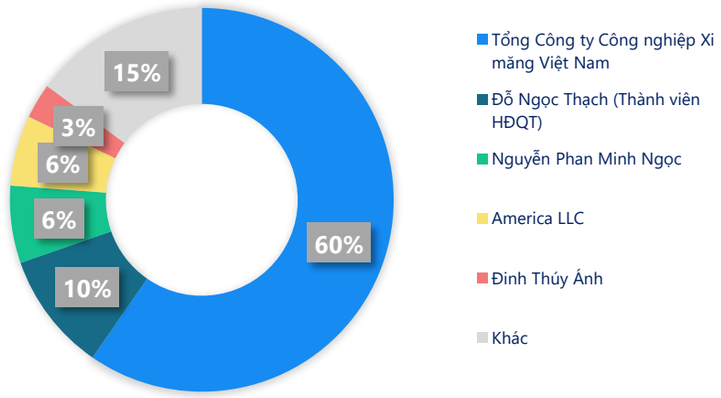
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



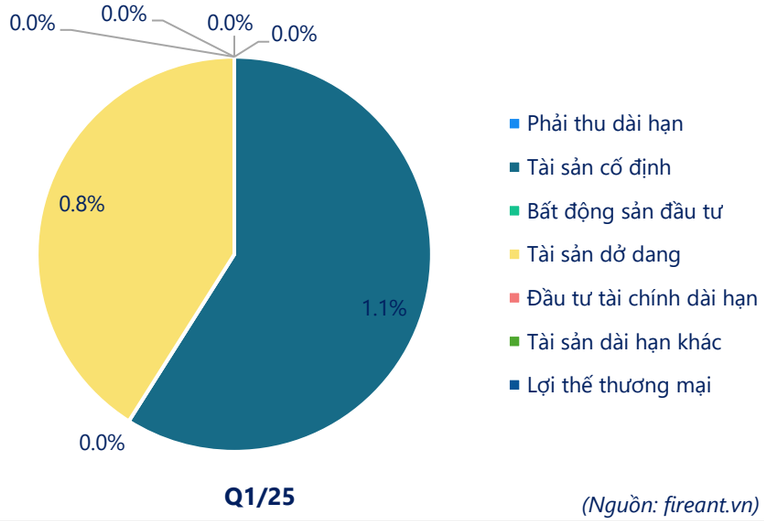
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

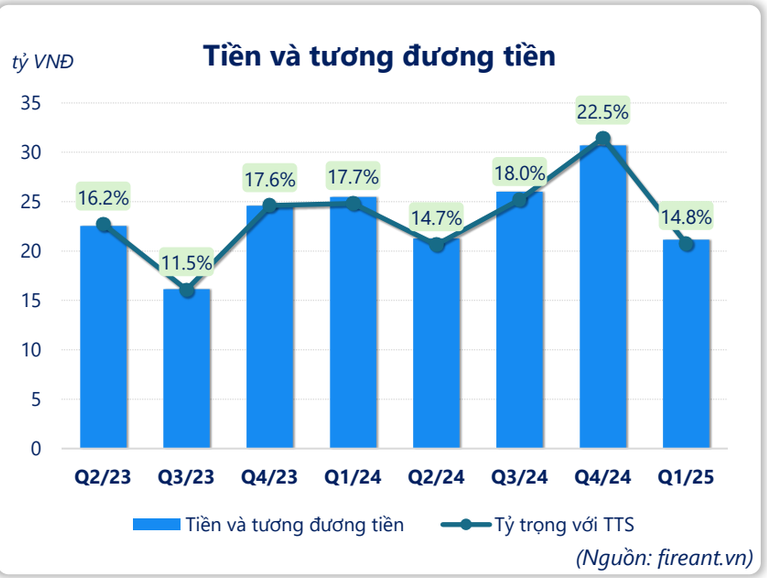
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



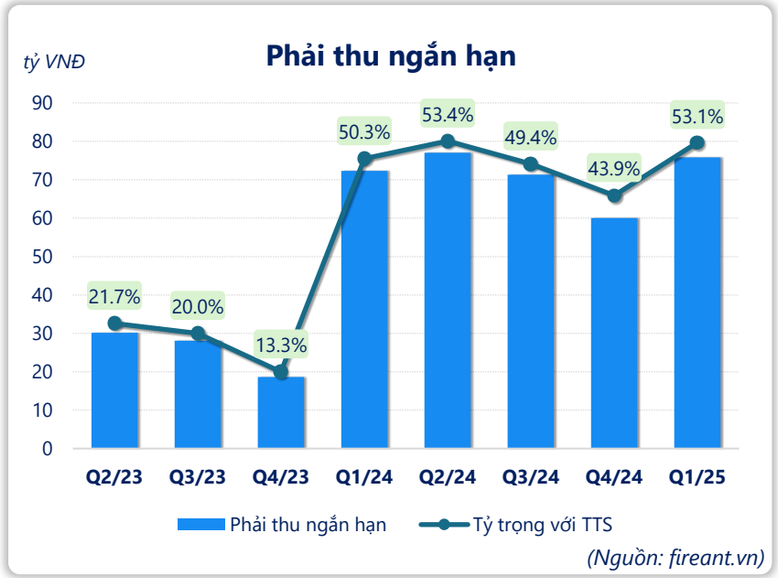
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

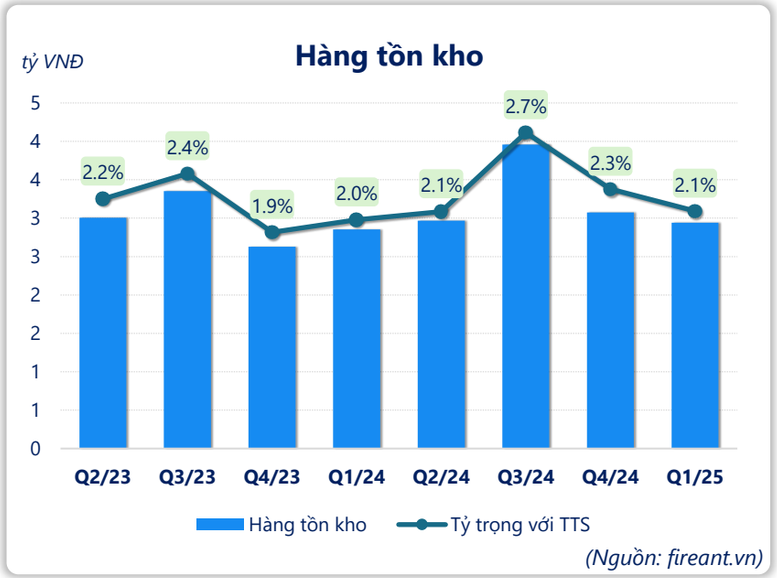
CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)



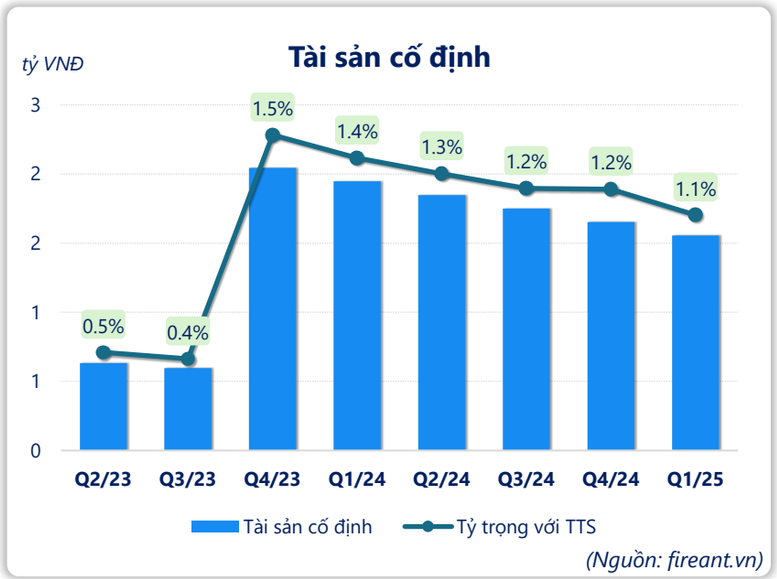
(Nguồn: fireant.vn)



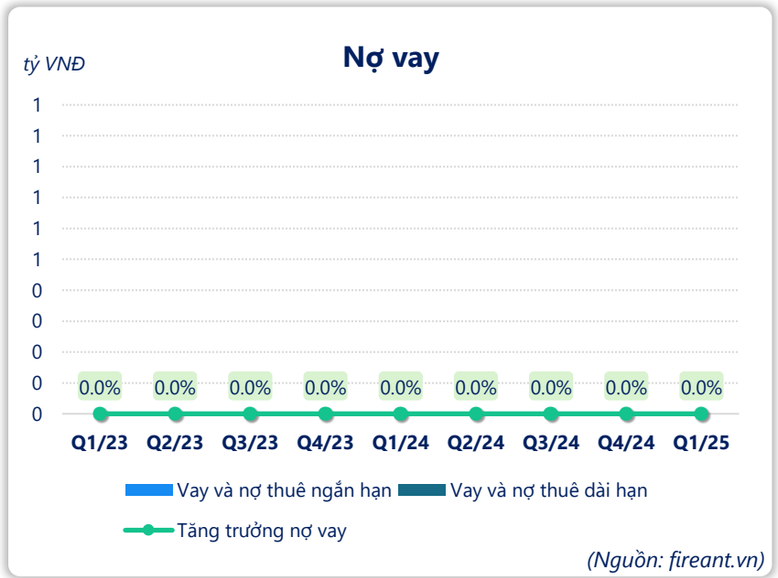
(Nguồn: fireant.vn)



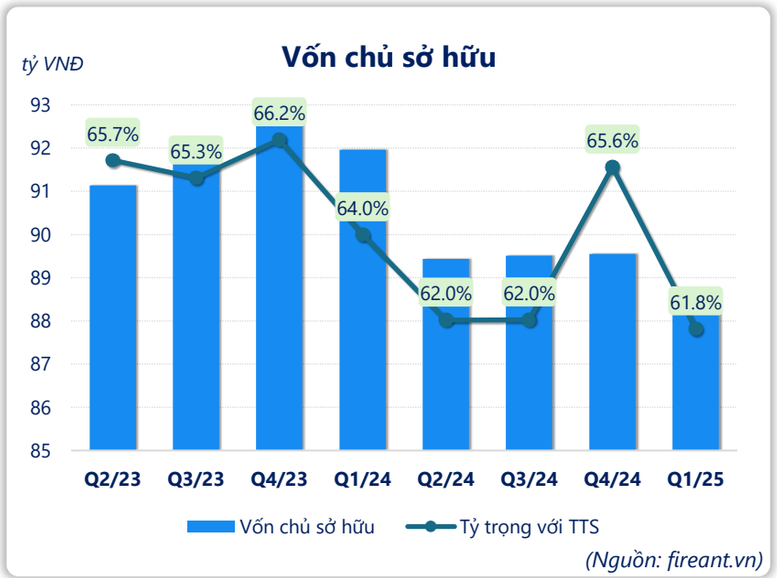
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



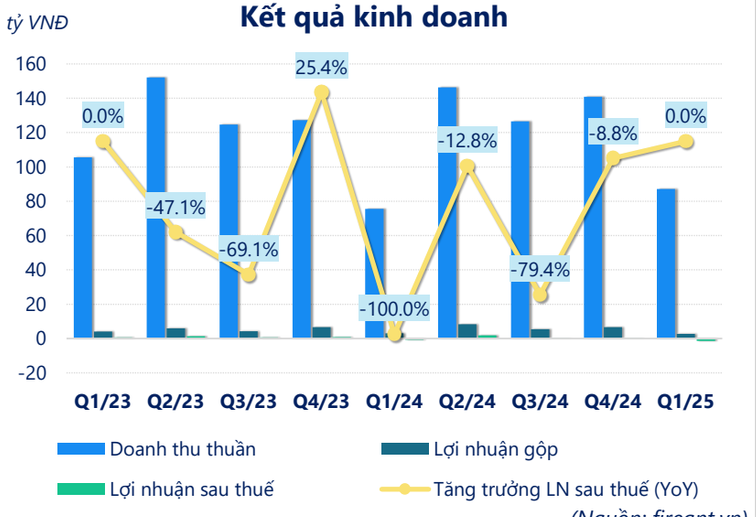
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

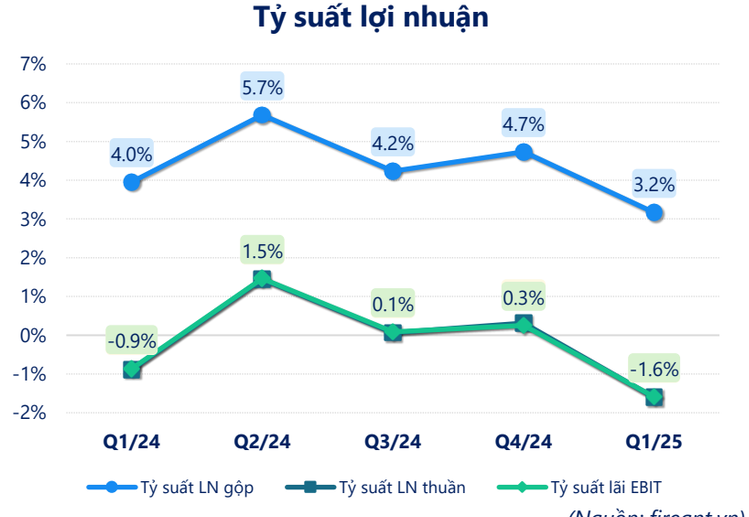
CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

Kết quả kinh doanh



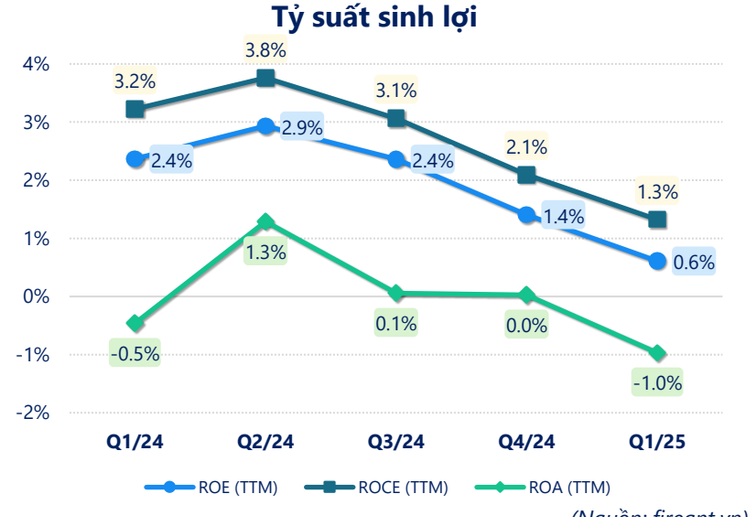
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



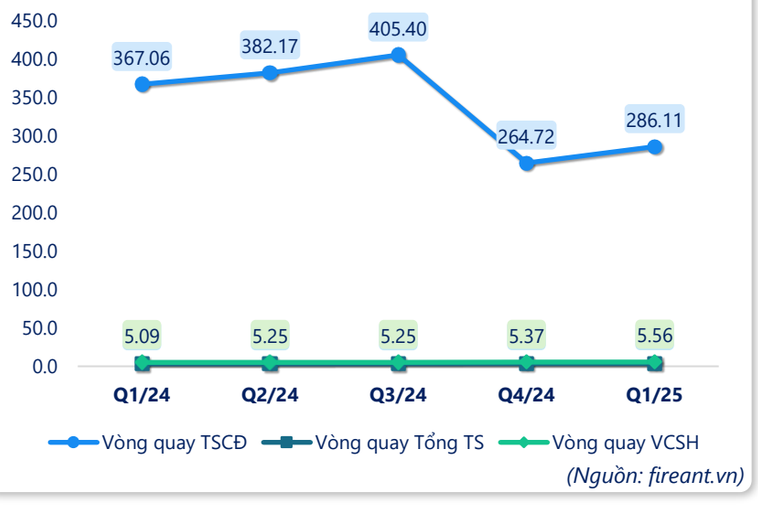
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



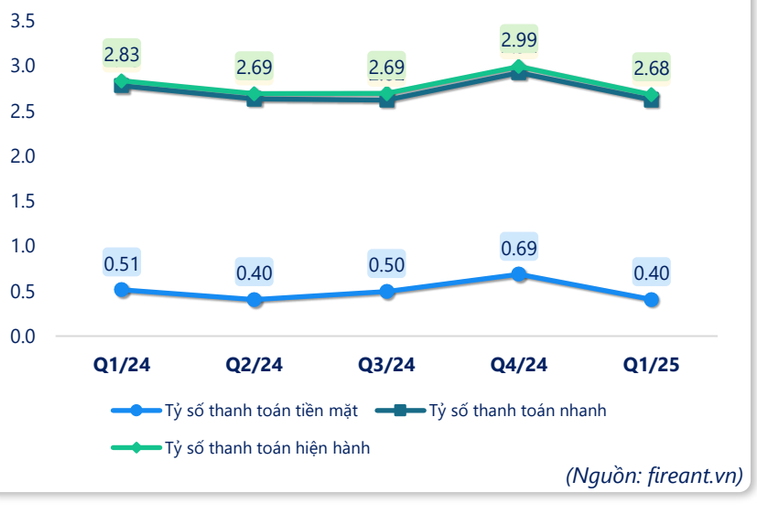
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



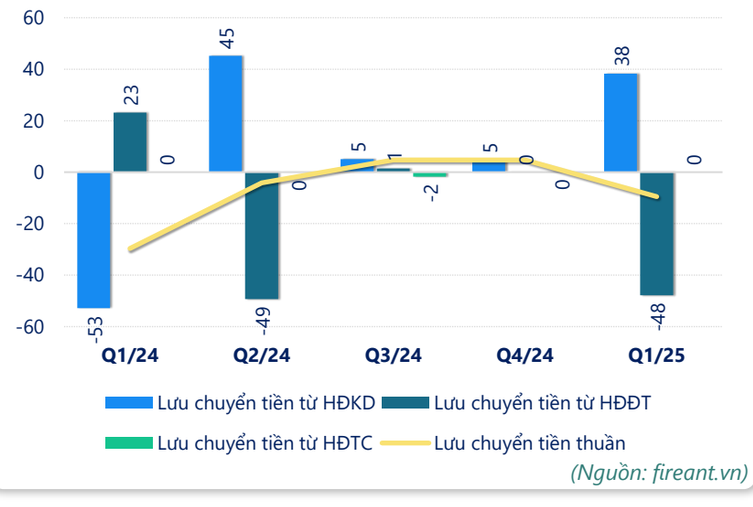
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**143**	**137**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	140	134	4.6%
Tiền và tương đương tiền	21.2	30.7	-31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	40.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	75.8	60.0	26.3%
Hàng tồn kho	2.94	3.08	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.08	27.5%
Tài sản dài hạn	**2.64**	**2.73**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.56	1.65	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.5	47.0	15.8%
Nợ ngắn hạn	**52.3**	**44.7**	**16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	26.4	48.0%
Nợ dài hạn	2.19	2.29	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**88.2**	**89.5**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**88.2**	**89.5**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	75.6	146	127	141	87.1
Giá vốn hàng bán	72.6	138	121	134	84.4
Lợi nhuận gộp	2.99	8.32	5.36	6.66	2.76
Doanh thu HĐTC	1.13	1.10	1.08	1.10	1.09
Chi phí TC	0.28	0.59	0.57	0.67	0.42
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.99	3.71	2.84	2.95	2.44
Chi phí QLDN	2.52	3.00	2.95	3.69	2.38
LN thuần từ HĐKD	-0.67	2.12	0.08	0.45	-1.40
Lợi nhuận khác	0.02	0.02	0.03	-0.09	0.01
LN trước thuế	-0.65	2.14	0.11	0.36	-1.39
Lợi nhuận sau thuế	-0.65	1.82	0.08	0.04	-1.39
LNST của CĐ cty mẹ	-0.65	1.82	0.08	0.04	-1.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.8	45.1	5.08	4.68	38.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.2	-49.3	1.43	0.01	-47.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.01	-1.78	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	55.1	25.5	21.3	26.0	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.6**	**-4.20**	**4.74**	**4.68**	**-9.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.5	21.3	26.0	30.7	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic